

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

SỰ CHI PHỐI CỦA CÁC THAM SỐ CHỈ XUẤT KHÔNG GIAN ĐỐI VỚI CÁCH DÙNG CÁC CHỈ ĐỊNH TỪ TIẾNG VIỆT

BÙI THÙY LINH
(Khoa Ngữ văn, ĐHKH Huế)

Có thể nói, trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ, không có nhóm từ nào mà tính chỉ hiệu lại được thể hiện rõ như ở các chỉ định từ. Khả năng phân định các vùng không gian bao quanh người nói theo các cấp độ khoảng cách gần – trung – xa của *đây, này, ni, nọ, nó, kia, kìa, ấy, đó* đã được một số tài liệu Việt ngữ học trước đây lí giải theo sự chi phối của ba tham số cơ bản là tham số [mốc], [hướng] và [khoảng cách]. Tuy nhiên, quan niệm này đã hạn chế năng lực giải thích một số cách sử dụng khác của các chỉ định từ trong tiếng Việt. Qua quan sát thực tế sử dụng các chỉ định từ trong định vị không gian, chúng tôi nhận thấy rằng, có nhiều hơn ba tham số chỉ xuất đã nêu có khả năng tác động đến chức năng định vị không gian của các chỉ định từ trong tiếng Việt.

1. Thuật ngữ *tham số* (parameter) hay *thông số* dùng để chỉ các thành tố tham gia vào cấu trúc quan hệ (ngữ nghĩa) của một yếu tố ngôn ngữ. Trong bài viết này, yếu tố ngôn ngữ được khảo sát là các chỉ định từ.

Các tham số chỉ xuất có thể được đánh dấu hoặc không được đánh dấu về mặt hình thái học. Tiếng Anh (Shingo Imai 2003) đánh dấu tham số [khoảng cách (gần, xa)] thông qua các hình thức *this / here* (tương ứng với [gần]) và *that / there* (tương ứng với [xa]). Còn tiếng Vanuatu (Shingo Imai 2003) đánh dấu ý nghĩa [gần, xa] bằng cách sử dụng các hậu tố – *nei*, – *na* và – *ra* lần lượt mang nghĩa [gần với người nói], [gần với người nghe] và [xa với cả người nói và người nghe]. Các tham số “lặn” (tức là

những tham số không được đánh dấu về mặt hình thái) cũng chi phối hoạt động của các phương tiện chỉ xuất. Một vật dù ở khoảng cách tương đối xa so với người nói nhưng lại được người nói tiếp xúc hay chạm tới nhờ một công cụ nào đó sẽ không được định vị bằng các hình thức viễn tính (như *that* trong tiếng Anh và *kia / đó* trong tiếng Việt) mà là bằng các hình thức cận tính (như *this* trong tiếng Anh và *này* trong tiếng Việt). Trong những trường hợp như thế, tham số [tiếp xúc / điều khiển] tuy không được đánh dấu về mặt hình thái trên các phương tiện chỉ xuất nhưng lại có ý nghĩa quyết định đối với việc lựa chọn các phương tiện chỉ xuất.

Trong luận án tiến sĩ *Spatial deixis*, tác giả Shingo Imai (2003) đã khảo sát 432 ngôn ngữ và chỉ ra bốn hệ thống tham số chỉ xuất không gian như sau:

a. Hệ thống tham số [mốc] (anchor parameters) bao gồm: tham số [mốc người nói] (speaker anchor), tham số [mốc người nghe] (addressee anchor), tham số [mốc người nói và người nghe] (speaker and addressee anchor), tham số [mốc người thứ ba] (third person anchor), tham số [mốc người tham dự] (participant anchor), v.v.

b. Hệ thống tham số [phân giới không gian] (spatial demarcation parameters) bao gồm: tham số [khoảng cách] (distance parameter), các tham số [hình học] (geometric parameters), các tham số [địa lí] (geographic parameters).

c. Hệ thống tham số [cấu hình của sự vật / không gian chỉ xuất] (referent / region

configuration parameters) bao gồm: tham số [ranh giới] ([bounded]) / [phi ranh giới] ([unbounded]), tham số [di chuyển] (motion parameter), tham số [không nhìn thấy] (invisible parameter).

d. Hệ thống tham số [chức năng] (function parameters) bao gồm: tham số [tiếp xúc / điều khiển] (contact / control parameter), tham số [đối lập] (contrast parameter), tham số [khoảng cách tâm lý] (psychological distance parameter).

Tính phổ niệm của các tham số chỉ xuất trong bốn hệ thống trên khác nhau trong từng ngôn ngữ. Khảo sát thực tế sử dụng các chỉ định từ trong chỉ xuất không gian chủ quan, chúng ta sẽ thấy rõ nét đặc thù của tiếng Việt đối với một hiện tượng có tính phổ quát trong mọi ngôn ngữ.

2. Các tham số tham gia vào chỉ xuất không gian trong tiếng Việt

2.1. Tham số [mốc]

Có hai loại tham số [mốc] trong chỉ xuất tiếng Việt, đó là: loại mốc đơn (lấy người nói làm mốc, mốc = trung tâm chỉ xuất) và loại mốc đôi (nhấn mạnh vị trí của cả hai phía người nói và người đối thoại). Do vị trí của người nói quan yếu trong cả hai loại tham số [mốc] này nên đây được coi là tham số [mốc chủ quan]. Hai loại mốc này đã thực hiện việc phân vùng không gian trong chỉ xuất của tiếng Việt như sau:

Mốc đơn chia không gian chỉ xuất thành ba vùng:

- Vùng gần người nói, do *đây*, *này* biểu thị.
- Vùng xa người nói, do *kia*, *kìa* biểu thị.
- Vùng trung độ (không gần không xa người nói), do *đó*, *nọ* biểu thị.

Mốc đôi cũng chia không gian chỉ xuất thành ba vùng:

- Vùng gần người nói, xa người đối thoại, do *đây*, *này* biểu thị.
- Vùng gần người đối thoại, xa người nói, do *đấy*, *ấy* biểu thị.

– Vùng xa cả người nói lẫn người đối thoại, do *kia*, *kìa* biểu thị.

Ví dụ:

(1) *Đây là cậu lệ trên huyện.* (Nguyễn Công Hoan)

(2) *Quạt đây, bà ơi.* (Nguyễn Công Hoan)

(3) *Sao lại về? Ngủ đây với các anh. Anh bảo thằng Ngọc kể chuyện trình thám cho mà nghe.* (Nguyễn Huy Thiệp)

Trong cả ba trường hợp trên, *đây* được sử dụng để chỉ sự vật thuộc vùng không gian gần người nói: *cậu lệ* đang đứng gần người nói và khi dùng *đây* để giới thiệu, người nói kết hợp với động tác chìa tay về phía *cậu lệ* (1), *đây* trong (2) được dùng để chỉ chiếc quạt ở trong tay người nói, còn *đây* trong (3) chỉ vùng không gian mà tại thời điểm đó, người nói đang đứng.

Có thể thấy rõ sự phân biệt các vùng không gian lấy mốc là người nói trong những trường hợp sử dụng cùng một lúc nhiều chỉ định từ.

Ví dụ:

Cái cày vốn nghiệp nông gia

Ta đây trâu đấy ai mà quản công.

(Ca dao)

Đây và *đấy* ở ví dụ trên chỉ trở hai vùng không gian khác nhau: vị trí của *ta* (*đây*) và vị trí của *trâu* (*đấy*). Cách dùng hai chỉ định từ này cho thấy sự phân biệt hai vùng không gian: gần người nói và xa người nói. Còn trong ví dụ dưới đây:

Của ta trời đất, đêm ngày

Núi kia, đồi nọ, sông này của ta.

(Tố Hữu)

Núi và sông là những sự vật ở trong tầm mắt nhưng lại thuộc hai vùng không gian khác nhau so với vị trí mà nhà thơ đang đứng. Còn *đồi* là sự vật có thể ở rất xa, ngoài tầm mắt của người nói. Cách dùng các chỉ định từ *kia*, *nọ* và *này* của tác giả cho thấy: lấy vị trí nhà thơ làm mốc thì con sông là sự vật ở gần người nói nhất, ngọn núi thuộc vùng không gian xa người nói; còn những quả đồi tuy không được nhìn thấy nhưng sự

có mặt của chúng ở trên “trời đất của ta” được người nói xác nhận. Như vậy, *nọ* dùng cho những sự vật ở ngoài tầm mắt nhưng người nói có thể xác nhận sự hiện hữu của chúng trong khung quy chiếu. *Kia* dùng cho những sự vật trong tầm mắt nhưng cách người nói một khoảng đủ lớn. *Này* dùng trong trường hợp định vị những sự vật ở gần người nói hay bao chứa vị trí mà người nói đang đứng. Điều đáng chú ý là trong tiếng Việt, không có sự quy định giới hạn cho vùng không gian mà người nói đang đứng khi sử dụng chỉ định từ *này* để định vị không gian. Trong hai ví dụ: *Từ thành phố này, Bác đã ra đi* (Chế Lan Viên) và *Hành tinh này – có một người yêu ta* (Tạ Thị Kim), phạm vi không gian do *này* biểu thị trong hai ví dụ trên là không giống nhau. Đó có thể là Thành phố Hồ Chí Minh hay hành tinh mà chúng ta đang sống. Rõ ràng, phạm vi không gian do chỉ định từ *này* biểu thị là có tính tương đối.

Mốc người nói và người nghe còn được thể hiện thông qua hoạt động của các từ chỉ nơi chốn trong tiếng Việt.

Ví dụ:

Phương tiện chỉ xuất		Gần người nói	Trung	Gần người nghe và xa người nói	Xa người nói và người nghe
Chỉ định từ	[+nhìn thấy]	<i>đây / này</i>	<i>đó</i>	<i>đấy / ấy</i>	<i>kia, kia</i>
	[– nhìn thấy]		<i>nọ</i>		
Trạng từ		<i>ở đây</i>	<i>ở đó</i>	<i>ở đó / ở đấy</i>	<i>ở kia</i>

Bảng trên cho thấy, trong tiếng Việt, có sự đối lập tam phân trong chỉ xuất về không gian chứ không phải là đối lập lưỡng phân như trong tiếng Anh. *This / here* và *that / there* trong tiếng Anh đối lập hai cấp độ [gần] và [xa] so với người nói. Trong khi đó, tiếng Việt đối lập ba cấp độ: [gần] – [trung] – [xa].

Ví dụ:

Ở đây nóng lắm. Ở đó / ở đấy thế nào?
(Nói chuyện qua điện thoại)

Ở đây chỉ vùng không gian bao chứa vị trí của người nói và *ở đó / ở đấy* chỉ vùng không gian bao chứa vị trí của người nghe. Có thể hai người tham gia hội thoại ở cách xa nhau hàng ngàn kilomet nhưng người nói vẫn không dùng *ở kia* để chỉ vùng không gian ở cách xa vị trí mà mình đang đứng. Ấy là do sự can thiệp của tham số mốc người nghe.

Còn khi nói: *Họ đến kia kìa!* hay *Xem kia, có ngôi sao băng*, chỉ định từ *kia* được sử dụng với hai chức năng: (–) chỉ vị trí của các đối tượng “họ” và “ngôi sao băng” là ở xa vị trí của người nói nhưng vẫn ở trong tầm nhìn của những người tham gia hội thoại; (–) gọi sự chú ý của người đối thoại. Ý nghĩa chỉ xuất của đơn vị ngôn ngữ này luôn đi kèm với ý nghĩa nhấn mạnh. Mốc chỉ xuất trong trường hợp này là mốc người nói.

2.2. Tham số [khoảng cách]

Các từ chỉ định trong tiếng Việt phân biệt các cấp độ khoảng cách [gần], [trung], [xa] dựa trên các kiểu quan hệ với người tham gia giao tiếp như sau:

Tôi lấy cái bút ấy, đấy/ đó là cái tôi quen dùng, tôi trả anh cái này.

Cái bút (1) mà người nói muốn lấy sẽ ở gần người nghe, còn cái bút (2) mà người nói muốn trả đang ở gần hay ở ngay trong tay người nói. Khoảng cách từ sự vật chỉ xuất đến vị trí của những người tham gia giao tiếp được xác định bởi các chỉ định từ: với cái bút (1), do ở gần người nghe nên các chỉ định từ *ấy, đấy /*

đó được sử dụng; với cái bút (2), chỉ định từ này được dùng để xác định vị trí ở gần người nói của nó.

Sông Hồng và trường học trong các câu: *kia là núi Tam Đảo, đây là sông Hồng, đây là trường học, còn kia là nhà ở* là các sự vật được chỉ xuất thuộc vùng không gian bao chứa vị trí của người nói, được định vị bằng chỉ định từ này phân biệt với núi Tam Đảo và nhà ở là các sự vật ở xa người nói, được người nói định vị bằng chỉ định từ *kia* kết hợp với động tác chỉ trỏ.

Điều đáng lưu ý là, bên cạnh tham số [móc] và tham số [khoảng cách], tham số [+ / - nhìn thấy] cũng tham gia vào việc sử dụng các chỉ định từ. Tham số này biểu đạt sự có mặt hay vắng mặt của sự vật chỉ xuất tại thời điểm định vị. Chỉ duy nhất chỉ định từ *nọ* đánh dấu tham số [- nhìn thấy] (theo định nghĩa của *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê (1997) chủ biên), *nọ* được dùng để chỉ sự vật không xác định hoặc không ở trước mắt người nói, đã được người nói biết tới).

Ví dụ:

Có hai vợ chồng nhà nọ yêu nhau rất mực (Sự tích con muỗi).

Chỉ định từ *nọ* trong ví dụ trên được dùng để nói đến đối tượng là *hai vợ chồng* đã được người nói biết tới nhưng không xuất hiện trong không gian hội thoại. Đây có thể coi là cách dùng phổ biến trong truyện cổ dân gian: *Thuở ấy, nhà nọ từng có hai kiếp đàn bà, cả hai kiếp đến lượt mình, đều chôn chân thờ chồng đi lính* (Sự tích hoa trinh nữ); *Ngày xưa, một nhà nọ có Tân và Lang là hai anh em ruột, đặc biệt đáng người và mặt mày giống nhau như đúc, đến nỗi chính người nhà cũng nhiều phen nhầm lẫn* (Sự tích trầu, cau và vôi); *Thuở ấy, ở làng nọ có một tên phú ông giàu có nhưng tham lam, keo bần* (Vì sao đom đóm lại sáng), v.v. Cách định vị không gian bằng những biểu thức chỉ xuất: (ở) + danh từ chỉ nơi chốn + *nọ* như trên tuy mơ hồ nhưng lại tạo nên niềm tin về tính chân thực ở người nghe bởi

yếu tố chỉ xuất *nọ* hàm ý rằng: người kể biết rõ về đối tượng đang được nói đến.

Theo Đỗ Hữu Châu (2003), tiếng Việt dùng con đường từ vựng để biểu thị sự liên kết của vật quy chiếu với sự vật mốc [1, tr.323]. Đối với không gian [gần], bên cạnh chỉ từ này, đây, những phương tiện từ vựng được sử dụng nhằm mục đích này là các từ ngữ như: *gần, sát, ngay, ngay sát, ngay cạnh, sát nách*, v.v. kết hợp với danh từ (ngữ danh từ), kí hiệu [gần*] + GT/DT. Từ những kết hợp đó, có thể khái quát lên thành ba mức độ [gần] trong chỉ xuất:

Cấp độ [gần*]	gần+	gần++	gần+++
	<i>gần</i> + GT/DT	<i>ngay/ngay cạnh</i> + GT/DT	<i>sát/sátsát/ngaysát/sát nách</i> + GT/DT

Việc phân chia các mức độ gần như trên căn cứ vào nghĩa từ điển của các đơn vị kết hợp: **gần** I t. 1. Ở vị trí chỉ cách một khoảng không gian tương đối ngắn. *Cửa hàng ở gần chợ. Làm việc gần nhà. Ngồi xích lại gần nhau; ngay* III tr. 1. Từ biểu thị ý nhấn mạnh tính xác định của một địa điểm, thời điểm, đúng ở nơi hoặc vào lúc nói đó, chứ không phải ở nơi hoặc vào lúc nào khác. *Ô tô đỗ ngay trước cửa. Nhà ở ngay cạnh trường; sát* t. 1. Gần đến mức gần như tiếp giáp, không còn khoảng cách ở giữa. *Tủ kê sát tường. Ngồi sát bên nhau. Nổ sát bên tai.*

Đối với các cấp độ không gian [xa] trong tiếng Việt, tác giả Nguyễn Phú Phong (2002) trong *Ngữ pháp tiếng Việt – Chỉ thị từ* cho rằng: tuy không thuộc hệ thống chỉ định từ chính thống, những hình vị phái sinh của *kia* vẫn được ghi nhận như là phương tiện đánh dấu "không gian tương phản". Đó là những hình vị như: *kìa, kía, kĩa, kĩa, kĩa*. Qua các ngữ liệu tiếng Việt cũng như dựa vào định nghĩa của một số từ điển, chúng tôi nhận thấy, những "hình vị" phái sinh *kìa, kía, kĩa, kĩa* chỉ thực sự phát huy tác dụng trong chỉ

xuất thời gian. Khi biểu hiện các cấp độ khoảng cách [xa] hơn cấp độ xa do *kia* và *kìa* biểu thị, tiếng Việt sử dụng một số phó từ như: *tít* (ở cách xa đến mức mắt không còn nhìn thấy rõ được nữa), *mãi* (ở tận một địa điểm nào đó khá xa).

Ví dụ:

- (1) *Nhà Lan ở cuối thôn.*
- (2) *Nhà Lan ở tít cuối thôn.*
- (3) *Nhà Lan ở mãi tít cuối thôn.*

Có thể thấy, khoảng cách [xa] trong ví dụ (1) không được nhấn mạnh như trong hai ví dụ (2) và (3) do không có sự tham gia của hai phó từ *tít* và *mãi*. Tương tự, giữa hai biểu thức *ở đằng kia* (1') và *ở tít đằng kia* (2') có sự phân biệt hai cấp độ [xa], cụ thể là sự vật được định vị bằng (1') chắc chắn là không ở xa người nói bằng sự vật được định vị bằng biểu thức (2').

Frawley (1992) nhận xét: các ngôn ngữ trên thế giới phân biệt các mức độ xa tinh tế hơn các mức độ gần. Đối với tiếng Việt, nhận xét này là hoàn toàn có cơ sở.

2.3. Tham số [tiếp xúc / điều khiển]

Tham số [móc] và tham số [khoảng cách] quy định cách sử dụng của chỉ định từ trong nhiều trường hợp, nhưng không phải là cho tất cả các tình huống định vị. Chẳng hạn, trường hợp lấy người nói làm mốc để định vị một vật sở chỉ ở xa trung tâm chỉ xuất, các chỉ từ *kia*, *tê* hay trạng từ *ở kia* được sử dụng. Nhưng nếu người nói chạm vào hay điều khiển vật sở chỉ bằng một cây gậy hay một vật trung gian nào đó, lập tức, chỉ định từ *đây*, *này*, *nì* sẽ được sử dụng. Rõ ràng, trong chỉ xuất không gian chủ quan, ngoài tham số [móc] và tham số [khoảng cách], còn có một tham số khác có khả năng chi phối hoạt động của các chỉ định từ. Đó chính là tham số [tiếp xúc / điều khiển]. Khi có mặt của tham số này (tức là khi vật sở chỉ ở một khoảng cách xa so với mốc định vị và được [tiếp xúc / điều khiển] gián tiếp hay trực tiếp), cục diện sử dụng của các chỉ định từ sẽ thay đổi.

	Gần	Trung	Xa
[tiếp xúc / điều khiển]	<i>đây / này</i>	<i>đây / này</i>	<i>đây / này</i>

(đây là trường hợp vật sở chỉ được tiếp xúc / điều khiển bởi người nói, tham số [+/- nhìn thấy] không quan yếu)

Tiếng Việt không sử dụng tham số [không gian tương phản] như nhiều ngôn ngữ khác. Giả sử đối với trường hợp người nói cầm trên tay hai tách trà, khoảng cách của chúng so với người nói gần như bằng nhau; cho dù một tách trà hơi đưa về phía trước (nơi người nhận tách trà đang đứng, gần với người nói), một tách hơi kéo về phía mình (người nói) thì sự phân biệt khoảng cách giữa chúng vẫn không đáng kể; chúng vẫn thuộc không gian gần so với người nói. Thế nhưng người Anh sẽ nói: *That's yours and this's mine*, tức là tham số [khoảng cách] lấn át tham số [tiếp xúc / điều khiển]. Trong khi đó, người Việt dùng *đây / này* cho cả hai tách trà: *Đây là của anh, còn đây là của tôi* hay *Tách này của anh, còn tách này của tôi*. Điều này chứng tỏ rằng, đối với những vật sở chỉ có cùng một khoảng cách so với người nói (hoặc phân biệt nhau không đáng kể), tham số [khoảng cách] và tham số [tiếp xúc / điều khiển] trùng làm một, giữa chúng không có những xung đột như với các tham số khác.

2.4. Tham số [thái độ]

Trong tiếng Việt, tham số [khoảng cách tâm lí] cũng rất mờ nhạt trước tham số [khoảng cách (vật lí)] và tham số [tiếp xúc / điều khiển]. Chẳng hạn, khi cầm một vật gì đó tạo cảm giác ghê tởm (có thể là bẩn hoặc hôi), tuy cùng có một phản ứng là sải cánh tay ra để đưa vật đó ra xa khỏi mũi, tránh đụng chạm vào cơ thể; người Anh sẽ dùng chỉ định từ chỉ mức độ xa là *that* trong trường hợp này; họ sẽ nói: *Oh, that is terrible!*, trái với *this* trong *this is very nice!*. Ở đây, tham số [khoảng cách tâm lí] lấn át các tham số còn lại. Người Việt có thể cũng

sẽ thể hiện sự ghê tởm thông qua thái độ, giọng nói, nhưng chỉ định từ dùng trong trường hợp này vẫn không thay đổi: chỉ khoảng cách gần, vật sờ chỉ được tiếp xúc / điều khiển; người Việt sẽ nói: *Cái này / ni mùi quá!* hay *Cái này / ni bẩn quá!*.

Thế nhưng, tiếng Việt lại có một tham số khá đặc biệt, xuất hiện đồng thời với tham số [khoảng cách] (vốn là một tham số mạnh trong chỉ xuất), đó là tham số [thái độ]. Gọi là tham số [thái độ] bởi vì khi sử dụng các chỉ định từ, tham số [khoảng cách] được đánh dấu trong các đơn vị này được người nói sử dụng để bộc lộ thái độ hay tạo ý nghĩa hàm ngôn. Bài viết *Tính chất ba vùng của đại từ tiếng Việt* của Lại Cao Nguyên (2004) đã gợi ý cho chúng tôi về tham số này. Tác giả đã đưa ra những ví dụ sau:

Ví dụ:

(1) *Thế còn con kia?* (Nam Cao)

(2) *Mày định trốn sưu của Nhà nước? Thằng kia!* (Ngô Tất Tố)

(3) *Chị kia sang đây tôi đọc cho nghe rồi điếm chỉ vào.* (Ngô Tất Tố)

(4) *Thế con mẹ kia có lấy tiền không? Hay còn tiếc con, tiếc chó?*

So sánh với:

(5) *Cái cô này hay nhỉ?* (Báo)

(6) *Ô! Nhà ông này mới hay chứ!* (Ngô Tất Tố)

(7) *Con mẹ này thức hay ngủ? Đi lên quan đòi.* (Ngô Tất Tố)

Hoặc với:

(8) *Ông đây là người lịch sự, thật thà.*

(9) *Ông giáo đây sẽ giảng cho chúng ta về Văn học Việt Nam.*

Trong những trường hợp kể trên, các đại từ *kia*, *này*, *đây* vẫn lấy tham số [khoảng cách] làm nền tảng ngữ nghĩa. Đại từ *kia* trong ví dụ 1 – 4 biểu đạt ý nghĩa: người nói đứng cách người nghe một khoảng xa hơn khoảng cách do đại từ *này* hay *đây* biểu thị trong ví dụ 5 – 7. Trong khi đó, hai đại từ *này* và *đây*, tuy cùng được xếp vào loại chỉ từ biểu thị khoảng cách ở mức độ gần, vẫn

có sự phân biệt trong hai cách dùng. Ở ví dụ 7 – 8, người nói dùng *đây* kết hợp với động tác chỉ trỏ để định vị đối tượng sờ chỉ là *ông* hay *ông giáo*, còn trong ví dụ 5 – 7, *này* được dùng độc lập, không kết hợp với động tác chỉ trỏ. Tham số [khoảng cách] là cơ sở để lí giải sự có mặt của tham số [thái độ] trong những cách dùng nói trên. Tác giả của bài viết cho rằng: *Khi làm yếu tố phụ của danh từ xưng hô như ông, bà, cô, bác..., từ “kia” còn chỉ người đối thoại với ý khinh thường, xía xối, vì dùng từ “kia” chỉ sự xa cách trong không gian, do đó cũng đưa lại ý xa cách, đối lập trong tình cảm. Khi kết hợp với từ “này” thì có vẻ coi thường, trách móc; trái lại, kết hợp với từ “đây” thì tỏ ý lịch sự, kính trọng* [6, tr.14]. Rõ ràng, tham số [thái độ] đã trở thành một quy định bất thành văn, giới hạn phạm vi kết hợp của *kia*, *đây*, *này* trong những trường hợp tương tự. Tiếng Việt không dùng *đây* cho đối tượng được gọi là *thằng/ con*, bởi tự thân cách gọi này đã hàm ý khinh miệt: *Bạch đình là hạng đàn ông bị xem là hèn hạ nhất trong xã hội Việt Nam ngày trước. Bạch đình là người chỉ có tên mà không có tư cách gì hoặc chức nghiệp gì đáng kể trong xã hội. Dấu hiệu của thân phận bạch đình là trong giao tiếp, người ta chỉ dùng một mình tên hoặc với hai từ *thằng, con* ở trước để gọi hay để hô* [2, tr.77 – 78]. Các danh từ xưng hô còn lại mang sắc thái trung tính nên có khả năng kết hợp rộng rãi với các chỉ định từ (tiêu biểu là ba đại từ *này, đây, kia*).

Tham số [thái độ] trên có thể bị tước bỏ khi người nói có thái độ trung hòa với đối tượng chỉ xuất bằng cách thay đổi biểu thức định vị.

Ví dụ: *Cháu bé kia, lại đây!*

2.5. Tham số [di chuyển]

Sự có mặt của tham số [di chuyển] trong một quan hệ định vị có khả năng vô hiệu hóa tham số [khoảng cách] (lấy người nói làm mốc) nhưng không có khả năng triệt tiêu tham số [tiếp xúc / điều khiển] (điều này

được thể hiện qua cách dùng các chỉ định từ). Có nghĩa là, khi định vị một vật đang vận động, nằm ngoài tầm kiểm soát của người nói, bất kể sự vật chỉ xuất ở gần, ở trung độ hay ở xa người nói, chỉ định từ *kia* vẫn được ưu tiên sử dụng.

Ví dụ: *Chiếc xe kia đẹp quá!*

(*Kia* được dùng để định vị chiếc xe vừa chạy qua hay đang chạy trước mặt người nói. [Khoảng cách] so với người nói trong trường hợp này không quan yếu.)

Người nói cũng có thể sử dụng *đó* để chỉ một vật đang chuyển động ở gần người nghe hay do người nghe điều khiển sự chuyển động đó của sự vật. Như vậy, tham số [tiếp xúc / điều khiển] vẫn được tính đến.

Ví dụ: *Chiếc xe đó rất hợp với anh!*

(Người nghe đang điều khiển chiếc xe trong khi người nói có thể đứng gần hoặc xa vị trí của chiếc xe và người nghe.)

3. Như vậy, bên cạnh những tham số [mức], [hướng], [khoảng cách] được thừa nhận là có khả năng chi phối đến hoạt động của các chỉ định từ trong chỉ xuất không gian tiếng Việt, còn có sự tham gia của các tham số khác trong hệ tham số [phân giới không gian], hệ tham số [cấu hình của sự vật / không gian chỉ xuất] và hệ tham số [chức năng] như tham số [tiếp xúc / điều khiển], tham số [thái độ] và tham số [di chuyển]. Những xung đột giữa các tham số là điều không tránh khỏi khi có nhiều tham số cùng tham gia vào một quan hệ định vị. Chẳng hạn, tham số [tiếp xúc / điều khiển] sẽ triệt tiêu tham số [khoảng cách] trong khi tham số [thái độ] lại khá ôn hòa với tham số [khoảng cách]. Điều đó chứng tỏ rằng, khả năng chi phối của các tham số tham gia cơ chế chỉ xuất không gian trong tiếng Việt là không giống nhau. Có những tham số mạnh, có khả năng lấn át các tham số khác; cũng có những tham số hết sức mờ nhạt nhưng cũng ít nhiều ảnh hưởng đến việc lựa chọn

phương tiện chỉ xuất trong định vị. Sở dĩ giới Việt ngữ học không xếp tham số [+/- nhìn thấy] vào hệ tham số chi phối chỉ xuất tiếng Việt là do tham số này quá mờ nhạt. Nhưng như chúng tôi đề cập đến ở trên, tham số này ít nhiều cũng được tính đến trong cấu trúc ngữ nghĩa của các biểu thức chỉ xuất sử dụng các chỉ định từ làm trung tâm. Tham số [+/- tiếp giáp], tham số [khoảng cách tâm lí] hoàn toàn vắng mặt trong chỉ xuất không gian tiếng Việt; trong khi tham số [thái độ] cùng với yếu tố lễ thường chi phối khá mạnh đến hoạt động của các chỉ định từ trong tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TIẾNG VIỆT

1. Đỗ Hữu Châu (2003), *Cơ sở Ngữ dụng học*, Tập 1. Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (2003), *Đại cương Ngôn ngữ học*, Tập 2. Ngữ dụng học. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Lại Cao Nguyên (2004), *Tính chất ba vùng của đại từ tiếng Việt*. Ngôn ngữ, (1), tr.10 – 18.
4. Lê Xuân Mậu (2006), *Về nhóm từ chỉ không gian*. T/c Ngôn ngữ và Đời sống, (5), tr.42 – 43.
5. Nguyễn Bá Lương (2002), *Ba từ nay, này, đây trong tiếng Việt*. T/c Ngôn ngữ và Đời sống, (12), tr.6 – 7.
6. Nguyễn Đức Dân (2005), *Những giới từ không gian: Sự chuyển nghĩa và ẩn dụ*. T/c Ngôn ngữ, (9), tr.42 – 50.
7. Nguyễn Phú Phong (2002), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt – loại từ và chỉ thị từ*. Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

B. TIẾNG ANH

8. Fillmore, C. J. (1997), *Lectures on Deixis*. Center for the study of Language and Information Stanford, California.
9. Herskovits, A. (1986), *Language and Spatial Cognition*. University Press Cambridge, Cambridge.
10. Imai, S. (2003), *Spatial deixis*. Degree of Doctor of Philosophy, Department of Linguistics, the State University of New York at Buffalo, USA.
11. Lenz, F. (2003), *Deictic conceptualization of Space, Time and Person*. John Benjamins Publishing Company, Philadelphia.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 10-11-2008)